

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 485/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 18 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 100/TTr-STNMT ngày 28 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tây Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với

quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

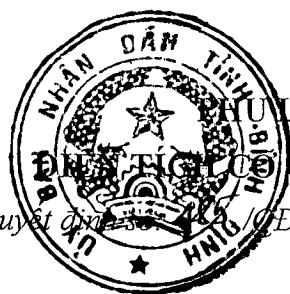
Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *me*



Trần Châu



PHỤ LỤC I

CẤU CẢM CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu %
	Tổng diện tích tự nhiên	69.219,54	100,00	69.220,00		69.219,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	57.706,23	83,37	56.403,00	127,55	56.530,55	81,67
1.1	Đất trồng lúa nước	6.263,44	9,05	6.000,00	12,21	6.012,21	10,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.227,04	11,89	8.161,00	0,00	8.161,00	14,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.585,31	5,18	3.073,00	-	3.073,00	5,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.997,20	30,33	20.748,00	0,00	20.748,00	36,70
1.5	Đất rừng đặc dụng			-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	18.561,18	26,81	18.035,00	- 2,95	18.032,05	31,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,66	0,02	16,00	0,00	16,00	0,03
1.8	Đất làm muối			-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	56,40	0,08	-	488,29	488,29	0,86
2	Đất nông phi nghiệp	10.472,58	15,13	11.940,00	17,10	11.957,10	17,27
2.1	Đất quốc phòng	2.870,77	4,15	2.891,00	-	2.891,00	24,18
2.2	Đất an ninh	0,60	0,00	6,00	0,00	6,00	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp			228,00	-	228,00	1,91
2.4	Đất khu chế xuất			-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	369,07	0,53	509,00	0,00	509,00	4,26
2.6	Đất thương mại dịch vụ	3,76	0,01	38,00	20,00	58,00	0,49
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	63,00	0,09	184,00	8,24	192,24	1,61
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản			11,00	-	11,00	0,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	3.024,69	4,37	3.579,00	0,00	3.579,00	29,93
-	Đất cơ sở văn hóa	16,18	0,02	97,00	- 80,21	16,79	
-	Đất cơ sở y tế	6,40	0,01	8,00	- 1,19	6,81	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	73,88	0,11	93,00	- 8,10	84,90	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	17,69	0,03	48,00	- 5,91	42,09	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,51	0,00	-	0,51	0,51	
-	Đất giao thông	1.456,91	2,10	-	1.737,85	1.737,85	
-	Đất thủy lợi	1.361,51	1,97	-	1.428,31	1.428,31	
-	Đất công trình năng lượng	83,88	0,12	-	237,31	237,31	
-	Đất bưu chính viễn thông	0,65	0,00	-	4,68	4,68	
-	Đất chợ	7,08	0,01	-	19,75	19,75	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	49,90	0,07	68,00	2,15	70,15	0,59
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			-	-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,94	0,02	28,00	-	28,00	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	858,41	1,24	947,00	45,22	992,22	8,30
2.14	Đất ở tại đô thị	148,58	0,21	182,00	0,00	182,00	1,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,85	0,02	28,00	0,00	28,00	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	1,24	0,00	1,00	-	1,00	0,01

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu %
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			-	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	19,28	0,03	19,00	0,00	19,00	0,16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	640,46	0,93	679,00	0,00	679,00	5,68
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	72,06	0,10	-	168,87	168,87	1,41
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,81	0,02	-	24,97	24,97	0,21
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			-	15,95	15,95	0,13
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,23	0,02	-	13,23	13,23	0,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.843,31	2,66	-	1.824,65	1.824,65	15,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	449,64	0,65	-	435,82	435,82	3,64
2.26	Đất phi nông nghiệp khác			-	-		
3	Đất chưa sử dụng	1.040,72	1,50	877,00	- 145,12	731,89	1,06



PHỤ LỤC II

DIỆN TÍCH VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ Tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phú Phong	Bình Hòa	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây Thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vinh An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.313,95	139,46	19,65	375,12	44,79	31,84	50,56	37,58	27,50	38,53	104,21	74,48	162,80	42,62	122,70	42,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	263,00	75,69	2,48	93,33	1,69	2,33	3,81	9,46	6,76	13,64	5,68	17,16	5,57	6,66	18,07	0,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	222,00	75,34	2,48	70,79	0,61	2,30	3,81	7,76	3,57	13,64	4,84	8,74	3,00	6,66	18,07	0,39
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	41,00	0,35	-	22,54	1,08	0,03	-	1,70	3,19	-	0,84	8,42	2,57	-	-	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK/PNN	363,01	42,68	8,68	42,91	11,46	13,47	10,47	15,97	8,25	12,09	28,03	20,57	95,34	32,90	13,76	6,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	403,00	21,09	7,43	155,74	14,59	7,10	30,83	10,56	5,58	10,80	47,57	10,71	35,17	3,06	38,40	4,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	35,00	-	-	-	2,20	-	-	-	-	-	-	-	7,80	-	-	25,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	249,95	-	1,06	83,14	14,85	8,94	5,45	1,59	6,91	2,00	22,93	26,04	18,92	-	52,47	5,65
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		237,35	-	-	20,00	44,24	59,00	10,00	-	-	-	10,92	6,00	77,71	-	2,38	7,10
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng lâu năm	LUA/CLN	6,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,42	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,38	6,43
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước	RPH/LUA																
	Đất trồng cây hàng khác	RPH/HNK																
	Đất trồng cây lâu năm	RPH/CLN																
	Đất rừng đặc dụng	RPH/RDD																
	Đất rừng sản xuất	RPH/RSX																
	Đất làm muối	RPH/LMU																

Thứ tự	Chỉ Tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phú Phong	Bình Hòa	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây Thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vinh An
	Đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS																
	Đất nông nghiệp khác	RPH/NKH																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR																
	Đất trồng lúa nước	RDD/LUA																
	Đất trồng cây hàng khác	RDD/HNK																
	Đất trồng cây lâu năm	RDD/CLN																
	Đất rừng đặc dụng	RDD/RPH																
	Đất rừng sản xuất	RDD/RSX																
	Đất làm muối	RDD/LMU																
	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NTS																
	Đất nông nghiệp khác	RDD/NKH																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR	221,45	-	-	20,00	44,24	59,00	10,00	-	-	-	4,50	6,00	77,71	-	-	-
	Đất trồng lúa nước	RSX/LUA																
	Đất trồng cây hàng khác	RSX/HNK																
	Đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN																
	Đất rừng đặc dụng	RSX/RPH																
	Đất rừng sản xuất	RSX/RDD																
	Đất làm muối	RSX/LMU																
	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS																
	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH																
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		27,93	7,46	1,02	9,67	1,61	2,87	-	1,17	0,02	0,21	-	3,80	0,05	0,05	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,93	7,46	1,02	9,67	1,61	2,87	-	1,17	0,02	0,21	-	3,80	0,05	0,05	-	-
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nông thôn	PKO/ONT	20,47		1,02	9,67	1,61	2,87		1,17	0,02	0,21		3,80	0,05	0,05		
	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đô thị	PKO/ODT	7,46	7,46														



PHỤ LỤC III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
			TT Phú Phong	Bình Hòa	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây Thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vinh An
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	133,97	1,00	17,38	-	40,58	2,89	2,42	32,42	-	1,00	21,63	4,51	1,44	-	7,80	0,90
1.1	Đất trồng lúa nước	2,82	-	-	-	-	-	1,42	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,40
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2,42	-	-	-	-	-	1,42	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	79,15	1,00	17,38	-	18,58	2,50	1,00	30,68	-	1,00	2,00	4,51	-	-	-	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,63	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	37,37	-	-	-	22,00	0,39	-	0,74	-	-	5,00	-	1,44	-	7,80	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	174,87	15,62	12,45	29,51	19,25	4,08	7,03	19,57	7,72	1,18	15,11	2,28	22,64	4,18	12,15	2,10
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	7,60	-	-	-	7,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	1,44	-	-	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	19,95	-	-	13,00	-	-	-	6,23	-	-	0,72	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00	0,12	-	0,27	-	0,31	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,20	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	54,40	5,99	1,48	3,04	3,53	0,76	6,15	1,19	3,82	0,81	5,97	1,29	11,53	2,44	5,59	0,81
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	3,61	-	-	0,20	2,00	1,12	-	-	-	0,02	-	-	0,20	0,07	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
			TT Phú Phong	Bình Hòa	Bình Nghi	Bình Tân	Bình Thành	Bình Thuận	Bình Tường	Tây An	Tây Bình	Tây Giang	Tây Phú	Tây Thuận	Tây Vinh	Tây Xuân	Vinh An
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,95	-	-	2,05	2,90	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	11,38	-	0,05	1,22	2,39	1,49	0,38	0,23	0,45	0,35	-	0,02	1,81	1,32	0,55	1,12
2.14	Đất ở tại đô thị	6,38	6,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,15	0,63	-	0,70	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	0,50	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	8,47	1,00	-	4,66	0,69	0,40	0,50	1,10	-	-	-	0,07	-	-	-	0,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	47,85	-	10,00	1,93	-	-	-	10,30	2,99	-	8,32	0,90	8,10	-	5,31	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,62	-	0,92	0,50	0,10	-	-	0,52	0,46	-	-	-	-	-	-	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,00	1,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-